

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 337/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo.

Ông Nguyễn Việt Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 343/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 382/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú: Đội 12 thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đặng Đức L, sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Singapore; Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Đặng Đức L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 16/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2010 thì anh L đi lao động tại Ả rập Xê út, năm 2013 anh sang lao động tại Đài Loan, năm 2014 anh đi lao động tại Singapore. Trong thời gian ở nước ngoài chị và anh L không sống cùng nhau, chỉ thỉnh thoảng anh về nghỉ phép mới gặp nhau và chị phát hiện anh L có người phụ nữ khác, anh thường xuyên ở cùng người phụ nữ đó, không quan tâm đến gia đình. Nhiều lần chị lựa lời khuyên bảo và cho anh cơ hội để sửa chữa, giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng anh không thay đổi. Năm 2018 chị đi lao động tại Đài Loan đến năm 2021 thì về nước nhưng chỉ ở gia đình nhà chồng được một ngày rồi về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân nhiều năm nên tình cảm lạnh nhạt và không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đặng Đức L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Thị Anh T1, sinh ngày 19/6/2010 và Đặng Đức D, sinh ngày 27/8/2013, hiện con Đặng Thị Anh T1 đang ở với chị, con Đặng Đức D đang ở với bà nội là bà Nguyễn Thị M. Chị đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Đặng Thị Anh T1, anh L nuôi con Đặng Đức D cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh L đang lao động ở nước ngoài, chị nhất trí để con Đặng Đức D ở với bà M.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận công việc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh L nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh L. Bà Nguyễn Thị M (là mẹ đẻ anh L) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh L ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh L vẫn liên lạc với bà qua điện thoại, bà đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh L biết, thông qua gia đình anh L trình bày vợ chồng không sống được với nhau, chị T muốn giải quyết như thế nào thì giải quyết, anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, anh đồng ý với quan điểm của chị T mỗi người nuôi một con, anh nuôi con Đặng Đức D, để chị T nuôi con Đặng Thị Anh T1 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh để cháu Đặng Đức D cho bà M chăm sóc cho đến khi anh về nước, anh có trách

nhiệm gửi tiền về để bà M nuôi dưỡng cháu D. Tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra, bà M nhất trí có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D cho đến khi anh L về nước và không có yêu cầu gì.

Con chung của chị T và anh L là cháu Đặng Thị Anh T1 có nguyện vọng được ở với chị T, cháu Đặng Đức D có nguyện vọng được ở với anh L và bà M.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T, anh L đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại địa phương được một thời gian ngắn thì anh L đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước, chị T cũng đi lao động ở nước ngoài khi về nước đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, không sống tại gia đình anh L, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi. Nay chị T có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Đặng Đức L. Về con chung: Giao con chung Đặng Thị Anh T1 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giao con chung Đặng Đức D cho anh L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao cháu Đặng Đức D cho bà Nguyễn Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh L không có mặt tại Việt Nam. Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị T hiện đang sinh sống tại đội 12 thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, bị đơn anh Đặng Đức L có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương, hiện anh L đang lao động tại Singapore. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh L.

Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh L cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà M là mẹ đẻ anh L để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh L đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị M vẫn liên lạc với anh L và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bà M và anh L, tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Đặng Đức L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 16/11/2009 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2010 thì anh L đi lao động tại Ả rập Xê út, năm 2013 anh sang lao động tại Đài Loan, năm 2014 anh tiếp tục đi lao động tại Singapore đến nay chưa về nước. Chị T cũng có thời gian đi lao động tại Đài Loan từ năm 2018 đến năm 2021 thì về nước, khi về nước chị T về nhà chồng được một ngày rồi về nhà bố mẹ đẻ ở. Từ khi anh L đi lao động ở nước ngoài vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi nên không có sự gắn bó, chia sẻ và nghi ngờ lẫn nhau, chị T nhiều lần khuyên bảo và mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình nhưng không có kết quả, từ đó vợ chồng không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L. Thông qua gia đình anh L xác định anh không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng bởi anh vẫn đang lao động ở nước ngoài chưa về nước. Vợ chồng không sống được với nhau, chị T muốn giải quyết thế nào thì giải quyết, anh không thể hiện quan điểm của mình và cũng không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Trên thực tế vợ chồng sống ly thân từ lâu, không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị T ly hôn anh L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị T và anh Đặng Đức L có 02 con chung là Đặng Thị Anh T1, sinh ngày 19/6/2010 và Đặng Đức D, sinh ngày 27/8/2013, hiện con Đặng Thị Anh T1 đang ở với chị T, con Đặng Đức D đang ở với bà M. Chị T và anh L cùng thống nhất mỗi người nuôi một con, chị T chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Đặng Thị Anh T1, anh L chăm sóc nuôi dưỡng con chung Đặng Đức D cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chị T và anh L cùng nhất trí để bà M chăm sóc, nuôi dưỡng con Đặng Đức D cho đến khi anh L về nước, bà M

cũng nhất trí có trách nhiệm chăm sóc cháu D thay anh L. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung Đặng Thị Anh T1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao con chung Đặng Đức D cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao cháu Đặng Đức D cho bà Nguyễn Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh L có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh L cùng xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Đặng Đức L.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị T được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Đặng Thị Anh T1, sinh ngày 19/6/2010; Giao cho anh Đặng Đức L được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Đặng Đức D, sinh ngày 27/8/2013 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Đặng Đức D cho bà Nguyễn Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh L không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu số AA/2021/0000814 ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Đặng Đức L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường